

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ – ST
Ngày 19/4/2024.

“V/v: Xin ly hôn và nuôi con chung”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà H'Năm Bkrông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyên.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình – Thư ký Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thủy –Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại Toà án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 534/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXX – HNGĐ ngày 29/02/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-DS ngày 12/4/2024 giữa các đương sự :

1.Nguyên đơn: Ông Võ Văn L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Buôn E A2, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2.Bị đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: T2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Văn L trình bày:

Chúng tôi đến với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã E theo giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 08/05/1990. Vợ chồng sống chung có 03 con chung:

Cháu Võ Văn N, sinh ngày: 03/09/1991.

Cháu Võ Văn N1, sinh ngày: 14/03/1993.

Cháu Võ Thị H, sinh ngày: 26/9/1995.

Trong cuộc sống vợ chồng chúng tôi có nhiều bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn giữa hai chúng tôi ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Chúng tôi không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Thời sau khi cưới về chúng tôi chung sống với bố mẹ tôi ở buôn E A2, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1991, chúng tôi sinh cháu Võ Văn N Sau đó thì bà N đã mang cháu N bỏ đi. Đến cuối năm 1991 bà N đưa cháu N về chung sống với tôi. Năm 1993, sau khi mang bầu cháu thứ hai -Võ Văn N1 thì bà N bỏ về nhà mẹ bà N tại T2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau đó sinh con và sinh sống cho đến nay. Khi đi cháu N bà N bỏ lại cho tôi nuôi dưỡng. Từ đó đến nay chúng tôi ai ở nhà nấy, không liên lạc, không quan tâm chăm sóc nhau. Chúng tôi đã có thời gian suy nghĩ kỹ và đi đến quyết định ly hôn rất mong Toà án xem xét giải quyết cho tôi được ly hôn.

Còn đối với nguyên do tại sao tôi không công nhận cháu Võ Thị H, sinh năm 1995 là con chung và không ghi trong đơn ly hôn là vì, giữa tôi và bà Ngô Thị N đã sống ly thân với nhau từ năm 1993, nhưng đến năm 1995 bà N mới sinh cháu H.

-Về con chung: Các con chung là cháu Võ Văn N, sinh năm 1991; Cháu Võ Văn N1, sinh năm 1993 và cháu Võ Thị H, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên tôi không đề nghị xem xét, giải quyết.

-Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô Thị N trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Võ Văn L có tình cảm, yêu thương nhau, và đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 08/5/1990 trên cơ sở tự nguyện. Sau một thời gian chung sống, có với nhau được 03 con chung thì chúng tôi phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống bất đồng, tính tình không hợp, mặc dù cũng cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn trầm trọng nên không thể hòa hợp được nữa, vì vậy chúng tôi đã sống ly thân từ năm 1994 đến nay. Nay ông L làm đơn xin ly hôn thì tôi không đồng ý vì các lý do sau: Từ lúc tôi mang thai đến khi sinh con thì ông L không có trách nhiệm với tôi và con, từ năm 1994 đến nay tôi đi làm thuê để lo cho các con gặp nhiều khó khăn. Vì vậy tôi mong muốn ông L phải có trách nhiệm bù đắp những chi phí mà tôi đã nuôi con từ nhỏ đến nay.

-Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 3 con chung là cháu Võ Văn N, sinh năm 1991; Cháu Võ Văn N1, sinh năm 1993 và cháu Võ Thị H, sinh năm 1995. Hiện các cháu đã trưởng thành, cháu N1 và cháu H sống cùng tôi, hiện đã lập gia đình. Riêng cháu N thì sống với ba từ nhỏ.

-Về cấp dưỡng nuôi con: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 1992 trên đất của bố mẹ chồng hiện nay ông L đang ở. Tôi đề nghị ông L tính chi phí đóng góp của tôi đối với căn nhà này để tôi cho các con.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

-Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thẩm phán chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung vụ án:

+Đối với quan hệ hôn nhân: Căn cứ và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay có thể xác định tình trạng hôn nhân của ông Võ Văn L và bà Ngô Thị N mâu thuẫn trầm trọng, ông Võ Văn L và bà Ngô Thị N đã sống ly thân từ năm 1994, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn L.

+Về con chung: Có 03 con chung gồm Võ Văn N, sinh năm 1991, Võ Văn N1, sinh năm 1993 và Võ Thị H, sinh năm 1995. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

+ Đối với tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn ông Võ Văn L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn L.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Võ Văn L ly hôn với bà Ngô Thị N.

Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra để giải quyết.

Đối với tài sản chung và nợ chung: Ông Võ Văn L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn bà Ngô Thị N sau khi có quyết định xét xử đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn L và bà Ngô Thị N có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày ngày 08/05/1990, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, vợ chồng 03 con chung là Võ Văn N, sinh năm 1991, Võ Văn N1, sinh năm 1993 và Võ Thị H, sinh năm 1995. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống bất đồng nên ông bà đã sống ly thân từ năm 1994 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, ông L xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Bà Ngô Thị N không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Võ Văn L.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa ông Võ Văn L và bà Ngô Thị N đã đến mức trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ năm 1994 đến nay mà không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình, ông L xác định tình cảm không còn và kiên quyết xin ly hôn. Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biên bản xác minh tại địa phương nơi vợ chồng chung sống thì xác định được, vợ chồng bà N và ông L đã sống ly thân từ năm 1994 cho đến nay. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông Võ Văn L và bà Ngô Thị N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn L, cho ông Võ Văn L được ly hôn với bà Ngô Thị N.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung là Võ Văn N, sinh năm 1991, Võ Văn N1, sinh năm 1993 và Võ Thị H, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, không ai bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra để giải quyết.

3.3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn ông Võ Văn L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn ông Võ Văn L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn L.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Võ Văn L được ly hôn với bà Ngô Thị N.

2.Về con chung: Có 03 con chung là Võ Văn N, sinh năm 1991, Võ Văn N1, sinh năm 1993 và Võ Thị H, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, không ai bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra để giải quyết.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn ông Võ Văn L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

4.Về án phí:

Nguyên đơn ông Võ Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0003647 ngày 26/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H.K;
- Chi cục THADS H.K;
- UBND xã E, H. K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

H' Năm Bkrông

